

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.373.757.887	504.553.196.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.860.223.021	65.377.018.191
111	1. Tiền		22.860.223.021	65.377.018.191
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.712.500.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.868.281.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.600.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.947.578.653	240.391.934.718
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	330.575.462.370	375.265.278.236
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.215.068.944	8.104.906.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	101.945.978.394	20.265.190.113
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.788.931.055)	(163.243.440.194)
140	IV. Hàng tồn kho	9	61.861.237.418	62.912.786.461
141	1. Hàng tồn kho		62.501.439.266	65.475.023.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(640.201.848)	(2.562.236.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.992.218.795	4.621.457.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		362.042.673	481.790.744
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.937.442.856	3.860.395.140
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	692.733.266	279.271.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		291.690.399.570	310.202.069.415
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.680.000.000	12.337.313.205
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.680.000.000	12.337.313.205
220	II. Tài sản cố định		53.383.114.678	54.419.332.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.639.778.424	26.256.326.584
222	- Nguyên giá		65.798.274.450	48.774.932.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.158.496.026)	(22.518.605.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.743.336.254	28.163.005.544
228	- Nguyên giá		14.667.395.364	29.812.029.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.924.059.110)	(1.649.024.020)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.362.301.415	14.763.083.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.362.301.415	14.763.083.616
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	184.855.673.597	184.855.673.597
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.313.045.976)	(4.313.045.976)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.409.309.880	43.826.666.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.409.309.880	43.826.666.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		769.064.157.457	814.755.266.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.268.231.165	315.044.768.597
310	I. Nợ ngắn hạn		241.918.636.706	299.617.340.918
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	57.297.297.073	146.398.374.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.300.991.165	6.439.874.790
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.931.900.576	350.555.449
314	4. Phải trả người lao động		6.755.000.000	3.076.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		386.893.008	114.777.925
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.203.397.449	957.792.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	30.592.892.629	3.257.429.966
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	123.083.787.785	135.750.688.835
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.366.477.021	3.271.761.965
330	II. Nợ dài hạn		19.349.594.459	15.427.427.679
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	465.840.195
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	19.349.594.459	14.961.587.484
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		507.795.926.292	499.710.497.779
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	507.795.926.292	499.710.497.779
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.142.530.531	69.517.163.125
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		37.970.143.125	15.630.349.710
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		38.172.387.406	53.886.813.415
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.346.417.687	24.886.356.580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		769.064.157.457	814.755.266.376



Lý Thị Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022		Quý 3 năm 2021		9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	340.637.343.172	108.275.921.847	779.811.060.377	462.784.041.796				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	340.637.343.172	108.275.921.847	779.811.060.377	462.784.041.796				
11	4. Giá vốn hàng bán		327.299.784.552	104.517.706.401	737.870.096.525	439.439.798.288				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.337.558.620	3.758.215.446	41.940.963.852	23.344.243.508				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.001.214.606	18.081.718.756	68.319.266.301	65.061.643.676				
22	7. Chi phí tài chính	24	3.650.632.900	1.386.303.061	13.472.054.229	3.641.130.823				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.231.997.880	1.386.303.061	5.294.074.209	3.378.613.089				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-				
25	9. Chi phí bán hàng	25	8.906.085.048	5.739.725.954	34.816.332.558	24.725.542.684				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.956.236.919	5.171.310.159	28.763.110.693	25.493.631.800				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.825.818.359	9.542.595.028	33.208.732.673	34.545.581.877				
31	12. Thu nhập khác	27	1.605.314.849	2.607.296.640	7.384.879.436	9.941.587.338				
32	13. Chi phí khác		828.110	11.527.930	1.331.956	16.726.892				
40	14. Lợi nhuận khác		1.604.486.739	2.595.768.710	7.383.547.480	9.924.860.446				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.430.305.098	12.138.363.738	40.592.280.153	44.470.442.323				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	356.059.170	57.080.648	959.831.640	57.080.648				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.074.245.928	12.081.283.090	39.632.448.513	44.413.361.675				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.358.971.544	12.407.528.660	38.172.387.406	44.298.702.419				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		715.274.384	(326.245.570)	1.460.061.107	114.659.256				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	190	988	988	1.146				



(Handwritten signature)

Lý Thị Lệ Ninh
Người lập
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

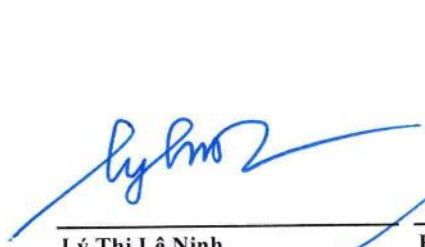
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.592.280.153	44.470.442.323
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.914.925.293	2.400.221.025
03	- Các khoản dự phòng		6.760.956.168	(177.840.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.282.224)	66.183.992
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(69.173.243.993)	(65.058.307.114)
06	- Chi phí lãi vay		5.294.074.209	3.378.613.089
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.622.290.394)	(14.920.686.685)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.532.172.511)	(56.261.393.401)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.973.583.736	8.428.687.778
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(74.409.329.997)	19.979.001.308
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.944.247.709	5.157.027.645
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.021.959.126)	(3.378.613.089)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(277.975.339)	(132.444.072)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.405.284.944)	(2.534.538.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(150.351.180.866)	(43.662.959.134)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.029.702.491)	(7.775.285.879)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.309.616.196	587.840.393
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.600.000.000)	(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		98.000.000.000	245.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.606.103.642	67.020.227.664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		116.286.017.347	4.832.782.178
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		624.004.814.801	251.984.885.177
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(632.283.708.876)	(265.326.048.391)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(184.019.800)	(638.091.265)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.462.913.875)	(13.979.254.479)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.528.077.394)	(52.809.431.435)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.377.018.191	65.341.113.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.282.224	(103.010)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.860.223.021</u>	<u>12.531.578.931</u>


Lý Thị Lệ Ninh
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 219 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 203 người)

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

(*) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/9/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	635.584.852	2.165.964.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.224.638.169	63.211.053.211
	<u><u>22.860.223.021</u></u>	<u><u>65.377.018.191</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
	<u><u>67.600.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 15.112.500.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 9.868.281.305 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 34,58%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 1.447.257.429 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	189.168.719.573	(4.313.045.976)	189.168.719.573	(4.313.045.976)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô,
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(*) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	39.473.952.592	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-CN	34.013.499.576	-	-	-
Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	45.489.225.785	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	81.114.264.761	(31.985.435.538)	244.780.758.580	(32.735.435.538)
	330.575.462.370	(162.469.955.194)	375.265.278.236	(163.219.955.194)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	191.823.749	-	191.823.749	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.340.000.000	-	2.926.200.000	-
Công ty CP Contech Group	3.649.514.696	-	2.503.511.634	-
Công ty cổ phần SENKA INTERNATIONAL	7.866.340.887	-	-	-
Công ty TNHH ChangXin Việt	7.097.337.204	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	4.210.668.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	10.087.608.157	(1.318.975.861)	1.711.594.929	(23.485.000)
	36.215.068.944	(1.318.975.861)	8.104.906.563	(23.485.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	50.000.000	-	50.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.067.944	-	2.245.909.589	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.544.171	-
Tạm ứng	85.831.258.240	-	16.356.064.327	-
Ký cược, ký quỹ	149.316.529	-	375.752.983	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	-	-	1.101.028.382	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (1.1)	15.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	317.335.681	-	180.890.661	-
	101.945.978.394	-	20.265.190.113	-
b) Dài hạn				
Tạm ứng	6.080.000.000	-	10.277.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.460.313.205	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (1.2)	600.000.000	-	600.000.000	-
	7.680.000.000	-	12.337.313.205	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	65.700.000.000	-	9.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

(1.1) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B), và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 30/09/2022 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(1.2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2021/HĐ/MAC-PV giữa Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (Bên A) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, tỷ lệ 1/500"

Phương thức hợp tác: hai bên thỏa thuận thực hiện dự án theo hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận trên cơ sở không tạo ra pháp nhân mới. Hai bên cùng thống nhất thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp thực hiện toàn bộ dự án này và thống nhất cử Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội là chủ đầu tư dự án.

Số dư phải thu tại ngày 30/09/2022 là khoản tạm ứng kinh phí hoạt động cho ban quản lý dự án.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các khoản khác	28.801.406.457	5.515.167.785	24.691.829.778	2.701.081.967
	167.353.016.873	144.066.778.201	163.243.440.194	141.252.692.383

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	552.947.961	-	540.844.401	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.320.440.339	-	15.824.604.786	-
Hàng hoá	45.628.050.966	(640.201.848)	49.109.573.815	(2.562.236.541)
	62.501.439.266	(640.201.848)	65.475.023.002	(2.562.236.541)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.000.000	13.862.321.694
- Dự án mở rộng Trung tâm bán hàng Đà Nẵng	46.000.000	13.862.321.694
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.316.301.415	900.761.922
- Cải tạo văn phòng số 8 Tràng Thi - Hà Nội (*)	6.316.301.415	900.761.922
	6.362.301.415	14.763.083.616

(*) Tên dự án "Cải tạo văn phòng số 8 Tràng Thi - Hà Nội"

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 8 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn SXKD của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 150 ngày kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2022: đang thực hiện quyết toán

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.765.602.975	1.726.055.308	6.961.518.105	1.321.756.019	48.774.932.407
- Mua trong kỳ	-	-	-	47.909.091	209.109.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.085.886.340	3.728.346.612	-	-	16.814.232.952
Số dư cuối kỳ	51.851.489.315	5.454.401.920	6.961.518.105	1.369.665.110	65.798.274.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.895.840.815	745.602.045	6.120.709.558	756.453.405	22.518.605.823
- Khấu hao trong kỳ	2.003.295.339	382.649.310	139.967.532	94.911.355	2.639.890.203
Số dư cuối kỳ	16.899.136.154	1.128.251.355	6.260.677.090	851.364.760	25.158.496.026
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.869.762.160	980.453.263	840.808.547	565.302.614	26.256.326.584
Tại ngày cuối kỳ	34.952.353.161	4.326.150.565	700.841.015	518.300.350	40.639.778.424

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.180.102.457 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29.200.784.564	611.245.000	29.812.029.564
- Thanh lý, nhượng bán	(15.144.634.200)	-	(15.144.634.200)
Số dư cuối kỳ	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.054.211.287	594.812.733	1.649.024.020
- Khấu hao trong kỳ	263.552.823	11.482.267	275.035.090
Số dư cuối kỳ	1.317.764.110	606.295.000	1.924.059.110
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.146.573.277	16.432.267	28.163.005.544
Tại ngày cuối kỳ	12.738.386.254	4.950.000	12.743.336.254

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m2, sử dụng làm văn phòng Công ty.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	788.603.068	33.830.043
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	25.280.884.329	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	-	127.045.769
Tiền thuê đất (**)	1.365.000.000	1.590.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	9.964.196.219	12.854.588.658
Tiền sửa chữa văn phòng	1.822.375.977	
Chi phí trả trước dài hạn khác	188.250.287	678.268.478
	39.409.309.880	43.826.666.869

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Kể từ năm 2022, Công ty tiếp tục phân bổ giá trị lợi thế này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

(**) Thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Đến thời điểm 30/09/2022, đây là số tiền còn lại trả trước cho 05 năm tiếp theo từ năm 2022 đến hết năm 2026.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP LICOGI13	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty cổ phần Đại Kim	-	-	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty cổ phần đầu tư TDG	-	-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình An	-	-	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	-	-	23.879.558.508	23.879.558.508
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	25.508.728.171	25.508.728.171	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	8.013.015.734	8.013.015.734	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	7.199.576.307	7.199.576.307	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú	2.723.158.127	2.723.158.127	-	-
Phải trả các đối tượng khác	12.640.280.470	12.640.280.470	66.333.755.639	66.333.755.639
	57.297.297.073	57.297.297.073	146.398.374.289	146.398.374.289

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mẫu số B 09-DN/HN
(Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	1.892.937.750	-
Công ty CP Tecotec Group	2.350.601.000	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.044.488.827	-
Các đối tượng khác	9.003.163.588	5.430.074.790
	<u>15.300.991.165</u>	<u>6.439.874.790</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		2.635.577.745		2.874.573.266		411.644.022		172.648.501	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491		44.978.940		959.831.640		277.975.339		143.847.491		726.835.241	
Thuế Thu nhập cá nhân	424.216		263.350.818		922.589.594		1.125.094.125		2.241.753		62.663.824	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000		-		4.884.077.519		2.952.637.093		135.000.000		1.931.440.426	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		42.225.691		50.190.625		54.103.732		-		38.312.584	
	279.271.707		350.555.449		9.452.267.123		7.284.383.555		692.733.266		2.931.900.576	

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	328.392.421		233.355.176	
- Bảo hiểm xã hội	150.000.000		-	
- Bảo hiểm y tế	30.000.000		-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.000.000		-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.460.000		20.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.793.853.215		2.930.853.015	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.186.993		73.221.775	
	30.592.892.629		3.257.429.966	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-		465.840.195	
	-		465.840.195	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	133.000.798.835	133.000.798.835	618.778.247.826	629.614.889.561	122.164.157.100	122.164.157.100
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	14.552.188.310	14.552.188.310	58.446.385.936	72.998.574.246	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	22.826.332.529	22.826.332.529	99.651.860.992	74.710.014.421	47.768.179.100	47.768.179.100
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.1)	51.735.299.996	51.735.299.996	434.833.393.292	456.059.693.288	30.509.000.000	30.509.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	-	-	9.408.905.000	9.408.905.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.749.890.000	2.749.890.000	-	1.830.259.315	919.630.685	919.630.685
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.2)	2.749.890.000	2.749.890.000	-	1.830.259.315	919.630.685	919.630.685
	135.750.688.835	135.750.688.835	618.778.247.826	631.445.148.876	123.083.787.785	123.083.787.785
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.2)	17.036.477.484	17.036.477.484	2.440.626.975	1.993.819.315	17.483.285.144	17.483.285.144
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	675.000.000	675.000.000	2.785.940.000	675.000.000	2.785.940.000	2.785.940.000
	17.711.477.484	17.711.477.484	5.226.566.975	2.668.819.315	20.269.225.144	20.269.225.144
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.749.890.000)	(2.749.890.000)	-	(1.830.259.315)	(919.630.685)	(919.630.685)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.961.587.484	14.961.587.484			19.349.594.459	19.349.594.459

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 (VND)
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam Số 26/TDHM-NH/TD11	250.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Khoảng quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.	43.886.978.000 43.886.978.000
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công Số 01/2021/HM/204	260.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.	- -
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	120.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ tại thời điểm 30/9/2022 là 7,7%/năm	Thời hạn của hợp đồng; Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Khoản vay tại thời điểm 30/9/2022: thanh toán nhập khẩu bơm làm mát cho nhà máy điện Vũng Áng và mua phôi nhôm hợp kim trong nước	Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	47.768.179.100
4.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số 10/2022/VCB-KHDN ngày 27/01/2022	70.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.	30.509.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 (VND)
4.2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Các hợp đồng tín dụng	16.770.000.000	6- 8%/năm	36 - 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và một số tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp	17.483.285.144 17.483.285.144
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số 4575160.22 ngày 01/03/2022	30.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	36- 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Đầu tư xe ô tô của hãng Mitsubishi để phục vụ hoạt động chạy thử theo chương trình của hãng Mitsubishi Việt Nam;	Các xe ô tô hiện hữu (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi, đã có giấy đăng ký xe và thời hạn từ lúc đăng ký xe lần đầu tiên tới lúc giải ngân không quá 3 tháng.	2.785.940.000 2.785.940.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	60.812.198.796	25.595.482.480	491.714.659.350	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	44.298.702.419	114.659.256	44.413.361.675	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	(6.472.894.322)	-	(6.472.894.322)	
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	(70.354.764)	(70.971.215)	(141.325.979)	
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	98.567.652.129	25.639.170.521	529.513.800.724	
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	69.517.163.125	24.886.356.580	499.710.497.779	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	38.172.387.406	1.460.061.107	39.632.448.513	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)	
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	76.142.530.531	26.346.417.687	507.795.926.292	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0041/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Cộng
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã chốt quyền chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.930.853.015	2.976.689.195
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.047.020.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(184.019.800)	(638.091.265)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(184.019.800)	(638.091.265)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	29.793.853.215	2.338.597.930

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	18.920.978.074

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.372 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m² có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng kỳ.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,6 m² tại địa chỉ phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Mẫu số B 09-DN/HN
(Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	30/09/2022	01/01/2022
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	15.068,98	2.947,58
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	743.410.773.555	431.609.850.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.741.619.229	29.387.039.234
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.658.667.593	1.787.152.244
	779.811.060.377	462.784.041.796
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	-	433.926.900
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	707.473.512.361	417.915.149.355
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.866.633.594	19.772.930.539
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.529.950.570	1.751.718.394
	737.870.096.525	439.439.798.288
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	150.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.973.905.746	6.239.767.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.034.356.251	58.818.539.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.336.562
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.282.224	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	299.722.080	-
	68.319.266.301	65.061.643.676

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.294.074.209	3.378.613.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.095.000	183.018.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.183.992
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.137.500.000	-
Chi phí tài chính khác	385.020	13.315.275
	13.472.054.229	3.641.130.823

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.627.775	23.774.886
Chi phí nhân công	9.591.217.345	6.854.222.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	944.476.417	660.111.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.314.589.002	2.703.251.035
Chi phí khác bằng tiền	11.432.139.033	14.106.792.033
Chi phí bảo hành	455.282.986	377.390.000
	34.816.332.558	24.725.542.684

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.935.454	321.592.136
Chi phí nhân công	13.854.229.464	11.310.690.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.047.277	220.041.803
Thuế, phí, lệ phí	85.884.965	66.274.751
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	545.490.861	-
Lợi thế thương mại	-	1.548.886.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.187.507.393	4.000.653.441
Chi phí khác bằng tiền	6.967.015.279	8.025.493.033
	28.763.110.693	25.493.631.800

27 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.164.981.996	587.840.393
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	6.202.895.805	9.250.792.399
Thu nhập khác	17.001.635	102.954.546
	7.384.879.436	9.941.587.338

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	232.996.399	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con- Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	726.835.241	57.080.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	959.831.640	57.080.648

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	38.172.387.406	44.298.702.419
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.172.387.406	44.298.702.419
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988	1.146

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại thuyết minh số 26 và thuyết minh số 27.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.860.223.021	-	65.377.018.191	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.201.440.764	(162.469.955.194)	407.867.781.554	(163.243.440.194)
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	24.980.781.305	(9.868.281.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)
	555.642.445.090	(172.338.236.499)	606.225.581.050	(164.974.221.499)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			142.433.382.244	150.712.276.319
Phải trả người bán, phải trả khác			87.890.189.702	150.121.644.450
Chi phí phải trả			386.893.008	114.777.925
			230.710.464.954	300.948.698.694

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Đầu tư ngắn hạn	15.112.500.000	-	-	15.112.500.000
	15.112.500.000	-	-	15.112.500.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000
	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.860.223.021	-	-	22.860.223.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.051.485.570	7.680.000.000	-	277.731.485.570
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	360.511.708.591	7.680.000.000	-	368.191.708.591
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.377.018.191	-	-	65.377.018.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.287.028.155	12.337.313.205	-	244.624.341.360
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	405.664.046.346	12.337.313.205	-	418.001.359.551

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	123.083.787.785	19.349.594.459	-	142.433.382.244
Phải trả người bán, phải trả khác	87.890.189.702	-	-	87.890.189.702
Chi phí phải trả	386.893.008	-	-	386.893.008
	211.360.870.495	19.349.594.459	-	230.710.464.954
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	135.750.688.835	14.961.587.484	-	150.712.276.319
Phải trả người bán, phải trả khác	149.655.804.255	465.840.195	-	150.121.644.450
Chi phí phải trả	114.777.925	-	-	114.777.925
	285.521.271.015	15.427.427.679	-	300.948.698.694

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		-	433.926.900
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 19/03/2021	-	433.926.900
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	150.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	-	150.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		191.823.749	191.823.749
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	191.823.749
Tiền gửi không kỳ hạn		43.775.349	44.744.996
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	43.775.349	44.744.996
Tạm ứng		65.700.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	22.550.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	-	3.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	4.500.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	35.650.000.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị		764.424.200	463.198.304
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT		204.000.000	20.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT		102.000.000	10.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT		102.000.000	10.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT		356.424.200	423.198.304
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác		2.167.683.500	2.563.593.067
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)		588.709.900	524.661.685
Lê Ngọc Sơn - Giám đốc (Miễn nhiệm 27/04/2021)		-	305.973.652
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)		201.726.400	410.439.588
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc		349.295.200	416.690.085
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc		349.295.200	-
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc		349.295.200	-
Trương Văn Thục (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)		-	297.404.062
Phan Xuân Thắng (Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)		-	248.757.550
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng		329.361.600	359.666.445

